Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.41.91

Mã HS	8536.41.91
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Rơ le: / - - Dùng cho điện áp không quá 60 V: / - - - Loại khác: / - - - - Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 00:36:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85364191/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15799
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15799
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15799
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15135
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15067
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15067
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15067
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15067
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15067
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15067
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E15121
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15121
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15121
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15121

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15121
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15121
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15122
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15122
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15122
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15122
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15122
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15122
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15125
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15073
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F15081
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G15081
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H15081
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I15081
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J15081
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K15081
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15121
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15121
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15121
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15121
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15121
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15121
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15176
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15176
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15176
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15176
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15176
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D15155
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E15155
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F15155
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15155
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15155
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15155
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D15153
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E15153
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F15153
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G15153
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H15153
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I15153
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D15159
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E15159
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F15159
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15159
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15159
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15159
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D15158
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E15158
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F15158
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15158
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15158
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15158

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15151
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15151
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15151
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15151
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15151
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15151
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15151
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D15146
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E15146
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F15146
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G15146
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H15146
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I15146
RCEP B	2022	2022	9	B!D15146
RCEP B	2023	2023	8	B!E15146
RCEP B	2024	2024	7	B!F15146
RCEP B	2025	2025	6	B!G15146
RCEP B	2026	2026	5	B!H15146
RCEP B	2027	2027	4	B!I15146
RCEP C	2022	2022	9	C!D15146
RCEP C	2023	2023	8	C!E15146
RCEP C	2024	2024	7	C!F15146
RCEP C	2025	2025	6	C!G15146
RCEP C	2026	2026	5	C!H15146
RCEP C	2027	2027	4	C!I15146
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D15145

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E15145
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F15145
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G15145
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H15145
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I15145
RCEP E	2022	2022	9	E!D15149
RCEP E	2023	2023	8	E!E15149
RCEP E	2024	2024	7	E!F15149
RCEP E	2025	2025	6	E!G15149
RCEP E	2026	2026	5	E!H15149
RCEP E	2027	2027	4	E!I15149
RCEP F	2022	2022	9	F!D15146
RCEP F	2023	2023	8	F!E15146
RCEP F	2024	2024	7	F!F15146
RCEP F	2025	2025	6	F!G15146
RCEP F	2026	2026	5	F!H15146
RCEP F	2027	2027	4	F!I15146
VIFTA	2024	2024	6,7	VI!F14113
VIFTA	2025	2025	3.3	VI!G14113
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14113
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14113

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%, AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.41 có 6 dòng thuế; dòng 8536.41.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V.	8536.41.10 Rơ le kỹ thuật số; 8536.41.20 Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến; 8536.41.30 Của loại sử dụng cho quạt điện; 8536.41.40 Loại khác, dòng điện dưới 16 A; 8536.41.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8536.41.91 có mã Chương 98 tương ứng 9834.22.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Rơ le bán dẫn/Rơle điện từ có điện áp không quá 28 V	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.41.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8536.41.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15799), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.